

(Ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
A	Chi cân đối ngân sách	9,679,729	13,109,743	15,510,353	6,071,014	7,508,563	1,930,776	160	118
I	Chi đầu tư phát triển	2,046,450	4,733,667	4,223,061	2,028,862	1,686,245	507,954	206	89
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	2,046,450	4,733,667	4,223,061	2,028,862	1,686,245	507,954	206	89
2	Chi đầu tư phát triển khác								
II	Chi trả nợ gốc, lãi vay theo quy định	-	31,000	31,000	31,000				
III	Chi thường xuyên	6,340,435	7,273,615	7,271,482	2,059,050	4,104,627	1,107,805	115	100
3.1	Chi quốc phòng		247,038	322,227	129,290	88,447	104,490		130
3.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		98,388	149,924	67,706	30,821	51,397		152
3.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,740,083	2,660,952	2,616,733	587,439	2,024,091	5,203		98
3.4	Chi khoa học và công nghệ	24,493	24,493	18,456	18,456	-	-		75
3.5	Chi y tế, dân số và gia đình		698,832	704,976	198,522	506,246	208		101
3.6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao		159,026	160,952	121,146	34,475	5,331		101
3.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		133,620	159,298	147,880	10,876	542		119
3.8	Chi các hoạt động kinh tế		1,765,340	1,609,329	448,497	871,377	289,455		91
3.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1,167,472	1,181,699	277,436	275,384	628,879		101
3.10	Chi bảo đảm xã hội		286,559	292,043	51,757	218,668	21,618		102
3.11	Chi khác		31,895	55,845	10,921	44,242	682		175

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	1,000	1,000			100	100
V	Chi chuyển nguồn			3,079,558	1,519,555	1,307,168	252,835		-
VI	Chi dự phòng ngân sách	171,334	256,594	211,987	150,991	60,996		124	83
VII	Chi thực hiện cải cách tiền lương	-	362,785	217,515	20,470	197,045			60
VIII	Chi trích lập Quỹ phát triển đất		27,500	27,500	27,500				100
IX	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh		122,306	122,306		122,306			100
X	Chi CTMT vốn SN	1,120,510	53,364	53,364	53,364				100
XI	Chi nộp ngân sách cấp trên			55,136			55,136		
XII	Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế		39,912	39,912	10,000	29,912			100
XIII	Chi hoàn trả tạm ứng bù hụt thu cho NSTW		60,000	60,000	60,000				100
XIX	Chi đầu tư các Dự án CNTT		148,000	109,222	109,222				74
XV	Các khoản chi quản lý qua ngân sách		-	7,310	-	264	7,046		-